

BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| A. Cơ cấu vùng kinh tế. | B. Cơ cấu ngành kinh tế. |
| C. Cơ cấu sở hữu kinh tế. | D. Cơ cấu thành phần kinh tế. |

Câu 2: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| A. Chuyển dịch vùng sản xuất. | B. Chuyển dịch cơ cấu ngành. |
| C. Chuyển dịch việc phân phối. | D. Chuyển đổi mô hình tiền tệ. |

Câu 3: Dùng để biểu thị thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra trong một năm là

- | | |
|---|---|
| A. tổng thu nhập quốc nội (GDP). | B. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người. |
| C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người. | D. tổng thu nhập quốc dân (GNI). |

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?

- A. Mức sống bình dân. B. Tiến bộ xã hội. C. Cơ cấu đồng tiền. D. Tăng trưởng dân số.

Câu 5: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế, GDP/người thể hiện nội dung nào dưới đây?

- | | |
|----------------------------|---|
| A. Tổng sản phẩm quốc nội. | B. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người. |
| C. Tổng sản phẩm quốc dân. | D. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người. |

Câu 6: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- | | |
|------------------------------------|------------------------------------|
| A. tăng tỷ lệ đói nghèo đa chiều. | B. gia tăng phân hóa giàu nghèo. |
| C. giải quyết tốt vấn đề việc làm. | D. gia tăng lệ thuộc vào thế giới. |

Câu 7: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

- | | |
|-------------------------------------|----------------------------------|
| A. Thực hiện phân phối công bằng. | B. Nâng cao mức sống người dân. |
| C. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo. | D. Thu hẹp khoảng cách các vùng. |

Câu 8: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế các quốc gia kiên trì mục tiêu phát triển bền vững sẽ tác động trở lại đối với tăng trưởng kinh tế theo chiều hướng nào dưới đây?

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| A. Không thúc đẩy và bị động. | B. Kìm hãm và hạn chế tác động. |
| C. Thúc đẩy và tạo động lực. | D. Cân bằng và không liên hệ. |

Câu 9: Nội dung nào dưới đây **không** phải là tiêu chí thể hiện sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia?

- | | |
|--|--|
| A. Sự gia tăng thu nhập của người dân. | B. Sự gia tăng của dân số. |
| C. Sự gia tăng của hàng hóa. | D. Sự gia tăng mức sống của người dân. |

Câu 10: Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Phát triển kinh tế. B. Tăng trưởng kinh tế. C. Hội nhập kinh tế. D. Kinh tế đối ngoại.

Câu 11: Đối với mỗi quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào dưới đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế. B. Cơ cấu lãnh thổ. C. Cơ cấu ngành kinh tế. D. Cơ cấu thu nhập.

Câu 12: Giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong thời gian nhất định được gọi là

- A. tổng thu nhập quốc dân (GNI). B. tổng thu nhập quốc nội (GDP).
C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người. D. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.

Câu 13: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. B. Lạm phát và thất nghiệp.
C. Tiến bộ và công bằng xã hội. D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 14: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế, GNI thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng thu nhập quốc dân. B. Tổng thu nhập quốc dân theo đầu người.
C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người. D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 15: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A. chỉ số giảm nghèo đa chiều. B. tổng hàng hóa xuất khẩu.
C. tổng thu nhập quốc dân. D. chỉ số phát triển bền vững.

Câu 16: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

- A. quá trình phân phối lại tiền tệ. B. sự mất giá của đồng tiền nội địa.
C. quá trình kiềm chế lạm phát. D. sự gia tăng mức sống người dân.

Câu 17: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế, người ta **không** căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

- A. Mức thu nhập của người dân. B. Chỉ số bất bình đẳng xã hội.
C. Chỉ số giá cả của hàng hóa. D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 18: Đối với một quốc gia tăng trưởng và phát triển kinh tế có vai trò quan trọng, là điều kiện cần thiết để

- A. thúc đẩy tỷ lệ thất nghiệp. B. gia tăng tỷ lệ lạm phát.
C. thúc đẩy phân hóa giàu nghèo. D. khắc phục tình trạng đói nghèo.

Câu 19: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. nâng cao tỷ lệ thất nghiệp. B. hạn chế nguồn thu ngân sách.
C. kiềm chế mở rộng việc làm. D. nâng cao phúc lợi xã hội.

Câu 20: Sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định so với thời kỳ gốc là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Tăng trưởng xã hội. B. Tăng trưởng kinh tế. C. Phát triển kinh tế. D. Hội nhập kinh tế.

II. THÔNG HIỂU

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu thiên niên kỷ.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thông tin trên?

- A. Thực hiện chính sách an sinh xã hội. B. Công tác giải quyết việc làm, bảo hiểm.
C. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người) D. Tỷ lệ lạm phát và tăng giá hàng tiêu dùng.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây về phát triển kinh tế không được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người). B. Tổng sản phẩm quốc dân (GDP).
C. Tốc độ tăng dân số hàng năm. D. Thu nhập quốc nội theo đầu người (GDP/người).

Câu 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn này?

- A. Quyết định nhất. B. Không đáng kể. C. Kim hãm. D. Động lực.

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân theo GDP. B. Tốc độ tăng dân số.
C. Tốc độ tăng GDP. D. Tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao. B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với phát triển.
C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập. D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

Câu 3: Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

- A. Tăng trưởng dân số. B. Tốc độ tăng lạm phát. C. Tăng trưởng việc làm. D. Tăng trưởng kinh tế.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;... Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của nước ta?

- A. Chuyển dịch cơ cấu lao động.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Năng suất lao động xã hội.
- D. Vấn đề việc làm và thu nhập.

Câu 2: Một nền kinh tế được coi là phát triển khi cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải lớn hơn lao động tham gia vào khu vực

- A. công nghiệp.
- B. vận tải.
- C. dịch vụ.
- D. nông nghiệp.

Câu 3: Giải quyết tốt vấn đề nào dưới đây sẽ góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) ở nước ta hiện nay?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. Gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.
- C. Phát triển nông nghiệp hữu cơ.
- D. Giải quyết việc làm và thu nhập.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Đảng, Nhà nước đã quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo. Kết quả xóa đói giảm nghèo đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho Việt Nam bảo đảm các quyền và lợi ích của người dân. Nổi bật là về nhà ở, đi lại, đến năm 2020, cả nước đã xây dựng, củng cố được hàng vạn ngôi nhà, căn hộ cho người nghèo, xóa bỏ hầu hết nhà tạm ở các thôn, bản; 99% địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới có đường giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Về chăm sóc sức khỏe, trên 90% người dân đều có thể bảo hiểm y tế và được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chi phí thấp. Với hệ thống bệnh viện, trạm y tế và dịch vụ y tế thông suốt từ trung ương đến cơ sở, Việt Nam đã khống chế, đẩy lùi nhiều bệnh dịch nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 64 tuổi trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) lên 73-75 tuổi năm 2020.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với việc xóa đói giảm nghèo ở nước ta?

- A. Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.
- B. Xóa đói giảm nghèo sẽ hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.
- C. Xóa đói giảm nghèo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để xóa đói giảm nghèo.

Câu 2: Việc thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo sẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện mục tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số thất nghiệp cơ cấu.
- B. Chỉ số lạm phát tự nhiên.

C. Chỉ số lao động, việc làm.

D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 3: Việc quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo là góp phần thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây về phát triển kinh tế?

A. Tiến bộ xã hội. B. Tăng trưởng kinh tế. C. Thu nhập quốc dân. D. Thu ngân sách.

III. PHẦN THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, tổng tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước là 9,35%, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 5,2% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%. Theo báo cáo, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Điều này cho thấy, kinh tế, xã hội của nước ta đang tiếp tục phát triển và là điểm sáng thứ hai châu Á về tốc độ tăng GDP, cải thiện về thu hút FDI, vốn gián tiếp, kiều hối và phát triển du lịch, nông nghiệp và một số ngành công nghiệp phụ trợ gắn với xuất khẩu. Để thực hiện và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội, nhất định chúng ta phải xây dựng môi trường xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với một hệ giá trị thật sự tiến bộ.

a) Chỉ số phát triển con người (HDI) tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước.

b) Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

c) Việt Nam đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Thực hiện nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn, nền kinh tế hướng tới con người là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chưa phù hợp với các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.

b) Thu nhập 4284,5USD/1 người năm 2023 thể hiện thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người của nước ta.

c) Năng suất lao động là một chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia. d) Trình độ của người lao động là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế.

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

A. nhiều cơ hội việc làm. B. nhiều lãnh thổ mới. C. những đảng phái mới. D. những chủng tộc mới.

Câu 2: Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.

B. Tận dụng được nguồn tài chính.

C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.

D. Được chuyển lên thành nước lớn.

Câu 3: Ngày 25/12/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. toàn cầu. B. song phương. C. khu vực. D. châu lục.

Câu 4: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hình thức hội nhập song phương là quá trình liên kết và hợp tác giữa

- A. bốn quốc gia. B. nhiều quốc gia. C. ba quốc gia. D. hai quốc gia.

Câu 5: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Có cùng lịch sử hình thành. B. Tôn trọng độc lập chủ quyền.
C. Tương đồng trình độ phát triển. D. Có sự tương đồng về tôn giáo.

Câu 6: Hội nhập kinh tế là quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với

- A. người đứng đầu chính phủ. B. nguyên thủ của một nước.
C. một nhóm người. D. các quốc gia khác.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thu hút vốn đầu tư. B. Mở rộng thị trường. C. Mở rộng biên giới. D. Tạo nhiều việc làm.

Câu 8: Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia, bao gồm các hoạt động nào dưới đây?

- A. Thương mại nội địa, đầu tư quốc tế, du lịch nội địa.
B. Thương mại quốc tế, đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài.
C. Thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ.
D. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.

Câu 9: Thông qua việc gắn kết nền kinh tế của mình với các quốc gia khác trong khu vực và toàn thế giới, giúp các quốc gia có thể tận dụng được những

- A. ràng buộc về mặt lãnh thổ. B. hỗ trợ từ các tổ chức khủng bố.
C. sai lầm của các quốc gia khác. D. thành tựu khoa học – công nghệ.

Câu 10: Hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm các hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về văn hoá.
B. Hội nhập toàn cầu, hội nhập khu vực và hội nhập song phương.
C. Toàn cầu hoá kinh tế và toàn cầu hoá chính trị.
D. Hội nhập về kinh tế và hội nhập về xã hội.

Câu 11: Hội nhập kinh tế khu vực **không** được thực hiện giữa các quốc gia có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Tương đồng về địa lý. B. Đang chiến tranh với nhau.
C. Có sự phù hợp về văn hóa. D. Cùng chung mục tiêu.

Câu 12: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia có thể thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Thỏa thuận tài trợ nhân đạo. B. Hiệp định tương trợ tư pháp.
C. Hiệp định vay vốn ưu đãi. D. Thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 13: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia ký kết

- A. hiệp định chiến tranh. B. xác định mốc biên giới.
C. hiệp định thương mại tự do. D. tuần tra chung trên biển.

Câu 14: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm “ lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Bình đẳng. B. Thỏa thuận. C. Công bằng. D. Cùng có lợi.

Câu 15: Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu là một trong những hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ

- A. khu vực. B. song phương. C. toàn cầu. D. toàn diện.

Câu 16: Quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ quy định chung là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Kinh tế đối ngoại. B. Hội nhập kinh tế. C. Phát triển kinh tế. D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 17: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Phải cùng trong khu vực. B. Phải tương đồng văn hóa.
C. Nước lớn có quyền áp đặt. D. Bình đẳng và cùng có lợi.

Câu 18: Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên thế giới là hình thức nào dưới đây?

- A. Hội nhập liên minh. B. Hội nhập song phương. C. Hội nhập khu vực. D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 19: Là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung. B. liên minh kinh tế.
C. hiệp định thương mại tự do. D. thoả thuận thương mại ưu đãi.

Câu 20: Được thành lập bởi các quốc gia trong cùng khu vực địa lí để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. liên minh kinh tế. B. thị trường chung.
C. hiệp định thương mại tự do. D. thoả thuận thương mại ưu đãi.

II. PHẦN THÔNG HIỂU

* Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Câu 1: Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập khu vực. **B.** Hội nhập toàn cầu. **C.** Hội nhập song phương. **D.** Hội nhập đa phương.

Câu 2: Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào dưới đây?

A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **B.** Mở rộng thị trường việc làm.
C. Mở rộng thị trường xuất khẩu. **D.** Thay đổi chế độ chính trị.

Câu 3: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

A. Hội nhập đa phương. **B.** Hội nhập khu vực. **C.** Hội nhập song phương. **D.** Hội nhập toàn cầu.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực, duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

Câu 1: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

A. Chính trị - quân sự. **B.** Kinh tế - quốc phòng. **C.** Kinh tế - thương mại. **D.** Ngoại giao – quốc phòng.

Câu 2: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

A. Hợp tác toàn cầu. **B.** Hợp tác khu vực. **C.** Hợp tác song phương. **D.** Hợp tác quốc tế.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

A. Thúc đẩy chuyển giao vũ khí. **B.** Phân chia lợi nhuận bình quân.
C. Phân chia lại phạm vi quyền lực. **D.** Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

*** Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới**

Kể từ khi chính thức gia nhập WTO, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu về phát triển kinh tế. Việt Nam trở thành nền kinh tế có độ mở cao, tới 200% GDP và cải thiện cán cân thương mại hàng hóa, chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2020 nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã có hiệu lực, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nước ta ngày càng mở rộng. Theo Tổng cục Thống kê, từ năm 2016 đến năm 2022, cán cân thương mại của Việt Nam luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm. Năm 2022, cán cân thương mại xuất siêu đạt 12,4 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp cán cân thương mại hàng hóa ở mức thặng dư mặc dù gặp nhiều khó khăn sau ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19. Trở thành một trong 20 nền thương mại lớn nhất thế giới.

Câu 1: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?

- A. Dịch chuyển dòng ngoại tệ.
- B. Gia tăng sự lệ thuộc về chính trị.
- C. Tăng cường quốc phòng.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 2: Việc gia nhập WTO của Việt Nam là biểu hiện của hình thức hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn diện.

Câu 3: Khi gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Việt Nam có điều kiện tham gia sâu vào hoạt động nào dưới đây cùng với các nước trên thế giới?

- A. Giữ gìn hòa bình.
- B. Hệ thống thanh toán tiền tệ.
- C. Củng cố quốc phòng.
- D. Chuỗi giá trị và sản xuất.

III. PHẦN THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1: trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

- a) Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.
- b) Việt Nam cần vừa hội nhập kinh tế song phương vừa hội nhập kinh tế đa phương.
- c) Kết hợp chặt chẽ hội nhập về kinh tế với hội nhập về chính trị, văn hóa.

d) Khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên phải tuân thủ các quy định do các nước phát triển đặt ra.

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Vị thế của Việt Nam trên thế giới đã được củng cố toàn diện trong giai đoạn 2011 - 2022. Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, đến năm 2020, Việt Nam có 30 đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện; có quan hệ ngoại giao với 189/193 nước, có quan hệ kinh tế với 160 nước và 70 vùng lãnh thổ. Đến năm 2022, tổng số quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam đã nâng lên thành 230 nước và vùng lãnh thổ. Với việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, vị thế của đất nước tiếp tục được cải thiện đáng kể. Có thể khẳng định, hội nhập kinh tế quốc tế đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và

đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

a) Việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược và chiến lược toàn diện là thể hiện hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ khu vực.

b) Hội nhập kinh tế quốc tế không góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng GDP hàng năm ở Việt Nam.

c) Nước ta đang phát triển vì vậy khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam phải chấp nhận từ bỏ lợi ích của mình để hội nhập.

d) Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đưa hàng hóa của Việt Nam đến với các thị trường trên thế giới.

BÀI 3. BẢO HIỂM

I. NHẬN BIẾT

Câu 1: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do

A. đoàn thể thực hiện. B. Nhà nước thực hiện. C. Công đoàn thực hiện D. người dân thực hiện.

Câu 2: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng theo quy định phải tham gia là

A. bảo hiểm thân thể. B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.
C. bảo hiểm xã hội bắt buộc. D. bảo hiểm tài sản.

Câu 3: Cơ sở để người tham gia bảo hiểm y tế được nhận quyền lợi bảo hiểm là căn cứ vào

A. thời gian tham gia bảo hiểm. B. mức đóng quỹ bảo hiểm y tế.
C. tình trạng bệnh tật mắc phải. D. độ tuổi tham gia bảo hiểm.

Câu 4: Chủ thể của loại hình bảo hiểm xã hội là do

A. các doanh nghiệp tư nhân. B. tổ chức thương mại.
C. nhà đầu tư nước ngoài. D. Nhà nước tổ chức.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

A. Huy động vốn dài hạn. B. Thúc đẩy tín dụng đen.
C. Ổn định tài chính cá nhân. D. Giảm lao động thất nghiệp.

Câu 6: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

A. trợ cấp bệnh nghề nghiệp. B. trợ cấp tử tuất. C. trợ cấp lưu trú. D. trợ cấp tai nạn lao động.

Câu 7: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng gồm những loại hình nào dưới đây?

A. Vận động và tự nguyện. B. Tự nguyện và cưỡng chế.
C. Bắt buộc và vận động. D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 8: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp theo quy định.
- B. toàn bộ số tiền đã đóng.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. chi phí khám chữa bệnh.

Câu 9: Thông qua việc thu phí bảo hiểm trước khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Những cá nhân tài năng.
- B. Các loại hình tín dụng đen.
- C. Nguồn vốn nhàn rỗi.
- D. Nhiều lao động thất nghiệp.

Câu 10: Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

- A. phải nộp phí bảo hiểm.
- B. được đóng phí bảo hiểm.
- C. được từ chối trách nhiệm.
- D. được bồi thường thiệt hại.

Câu 11: Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

- A. ngày càng lệ thuộc vào nhau.
- B. ổn định được nguồn tài chính.
- C. thu được nhiều lợi nhuận.
- D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

Câu 12: Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

- A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức.
- B. Nhà nước đứng ra tổ chức.
- C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức.
- D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

Câu 13: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

- A. trợ cấp thai sản, ốm đau.
- B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.
- C. thanh toán khám, chữa bệnh.
- D. lương hưu hàng tháng.

Câu 14: Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm thương mại.
- C. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 15: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm tự nguyện chỉ được nhận quyền lợi bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bệnh nghề nghiệp.
- B. Chế độ thai sản.
- C. Tai nạn lao động.
- D. Chế độ tử tuất.

Câu 16: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là khi họ bị mất việc nếu đủ điều kiện họ sẽ nhận được

- A. lương hưu hàng tháng.
- B. phí bảo hiểm đã đóng.
- C. tiền trợ cấp thất nghiệp.
- D. trợ cấp khám chữa bệnh.

Câu 17: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp ốm đau.
- B. trợ cấp đi lại.
- C. trợ cấp hưu trí.
- D. trợ cấp thai sản.

Câu 18: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây nhằm bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm theo quy định.

A. Bảo hiểm y tế. B. Bảo hiểm con người. C. Bảo hiểm thất nghiệp. D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 19: Cơ sở pháp lý để thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia bảo hiểm thương mại là dựa vào

- A. địa vị người tham gia bảo hiểm. B. hậu quả của người được bảo hiểm.
C. hợp đồng bảo hiểm giữa hai bên. D. quy mô của công ty bảo hiểm.

Câu 20: Về mặt tài chính, khi các doanh nghiệp tham gia các loại hình bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp được

- A. thu tóm thị trường. B. miễn các loại thuế. C. ổn định và an toàn. D. xuất khẩu ưu đãi.

II. THÔNG HIỂU

Câu 1: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Bà H là lao động tự do sống trên địa bàn tỉnh Y. Sau một thời gian khám bệnh và điều trị tại bệnh viện K, bà H cầm trên tay hóa đơn, chứng từ thanh toán bảo hiểm y tế với số tiền 80 triệu đồng. Kết quả sau khi điều trị, bà đã được thanh toán gần một nửa chi phí điều trị gần 50 triệu đồng, thuộc đối tượng đồng chi trả 20%. Bà xúc động nói thêm: “Nhờ có sự tư vấn của cán bộ bảo hiểm xã hội, cách đây 5 tháng tôi có mua một tấm thẻ bảo hiểm y tế nay nhờ có tấm thẻ BHYT này mà tôi không trở thành gánh nặng tài chính của các con khi ốm đau, đến bây giờ bản thân tôi mới thấm thía cái câu khẩu hiệu: “BHYT đóng góp khi lành để dành khi ốm. Có thể BHYT, mình được lợi rất nhiều về viện phí, chất lượng khám chữa bệnh cũng tương đương với dịch vụ, tôi mong rằng mọi người nên tham gia BHYT để được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, bản thân, gia đình một cách tốt nhất”.

Câu 1: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia có đặc điểm là

- A. bắt buộc. B. được tài trợ. C. được vĩnh viễn. D. tự nguyện.

Câu 2: Nhờ có tham gia loại hình bảo hiểm đã mang lại lợi ích gì dưới đây cho bà H khi gặp rủi ro về ốm đau?

- A. Khám chữa bệnh chất lượng cao. B. Giảm gánh nặng tài chính gia đình.
C. Được hỗ trợ tiền sau khi ra viện. D. Được khám miễn phí suốt đời.

Câu 3: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

- A. Bảo hiểm thất nghiệp. B. Bảo hiểm y tế. C. Bảo hiểm xã hội. D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 2: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ khi tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “Sau khi được tư vấn từ cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần, hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời”.

Câu 1: Ông N đã tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

- A. Tự nguyện và trọn đời. B. Tự nguyện và trả góp. C. Bắt buộc và tự nguyện. D. Bắt buộc và trả góp.

Câu 2: Ông N không là đối tượng của loại hình bảo hiểm nào được đề cập trong thông tin trên?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện. B. Bảo hiểm y tế. C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc. D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 3: Ông N đang được hưởng chế độ nào dưới đây khi đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tham gia bảo hiểm xã hội ?

- A. Trợ cấp khám bệnh. B. Chế độ tai nạn lao động. C. Chế độ tử tuất. D. Chế độ hưu trí.

Câu 3: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyển sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

Câu 1: Ngoài loại hình bảo hiểm xã hội, chị D còn tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm thương mại. B. Bảo hiểm y tế. C. Bảo hiểm thất nghiệp. D. Bảo hiểm dân sự.

Câu 2: Các loại hình bảo hiểm mà chị D tham gia có đặc điểm chung nào dưới đây?

- A. Được hưởng ngay sau khi đóng phí. B. Do Nhà nước tổ chức.
C. Do cá nhân triển khai. D. Bắt buộc đối với mọi công dân.

Câu 3: Thông tin trên cho biết chị D đã và đang tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

- A. Bắt buộc và tài trợ. B. Thất nghiệp và tự nguyện. C. Tự nguyện và tài trợ. D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 4: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với trường tiểu học E với mức lương là N. Tuy nhiên, từ ngày 01/1/2015 đến ngày 30/6/2015, bà A nghỉ hưởng chế độ thai sản. Sau đó, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động vì vậy bà A đã làm đơn xin nghỉ việc theo quy định của pháp luật lao động và ngày 01/7/2015 trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc cho bà A, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Câu 1: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, nếu không đi làm tiếp, bà A có thể tiếp tục tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện. B. Bảo hiểm xã hội thai sản.
C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc. D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, bà A có quyền được hưởng loại bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm thất nghiệp. B. Bảo hiểm dân sự. C. Trợ cấp tai nạn. D. Trợ cấp thai sản.

Câu 3: Theo quy định của pháp luật, trong thời gian nghỉ chế độ thai sản bà A được hưởng chế độ bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Trợ cấp nghề nghiệp. B. Bảo hiểm thất nghiệp. C. Chế độ hưu trí. D. Chế độ thai sản.

III. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1: Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai:

Bảo hiểm xã hội (BHXH) trở thành mạng lưới an sinh xã hội quan trọng, hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... Bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế, góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với nhóm người yếu thế trong xã hội. Cả nước hiện có trên 3,1 triệu người hưởng chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH hằng tháng. Quỹ BHXH chi trả các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mỗi năm cho từ 6 - 10 triệu lượt người.

(Nguồn: https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx)

- a)** Quỹ bảo hiểm xã hội đã thể hiện vai trò đảm bảo an toàn cuộc sống của con người.
- b)** Việc hỗ trợ người dân vượt qua các rủi ro ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thai sản, thất nghiệp, hết tuổi lao động... là thể hiện vai trò của bảo hiểm xã hội.
- c)** Trong thông tin, bảo hiểm giúp giảm chi trực tiếp từ tiền túi hộ gia đình cho dịch vụ y tế góp phần tạo nên sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe là bảo hiểm thương mại.
- d)** Hằng năm, Việt Nam phải chi trả các chế độ hưu trí và trợ cấp BHXH cho trên 3,1 triệu người sẽ là gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Câu 2: Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai:

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020 đã chỉ rõ: “BHXH và BHYT là hai chính sách xã hội quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội; Mở rộng và hoàn thiện chế độ, chính sách BHXH, BHYT có bước đi, lộ trình phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển hệ thống BHXH, BHYT đồng bộ với phát triển các dịch vụ xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân; tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH, BHYT; BHXH, BHYT phải theo nguyên tắc có đóng, có hưởng, quyền lợi tương ứng với nghĩa vụ, có sự chia sẻ giữa các thành viên, bảo đảm công bằng và bền vững của hệ thống BHXH, BHYT; Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân”.

(Theo: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) giai đoạn 2012 - 2020)

- a)** Nghị quyết số 21-NQ/TW đã khẳng định và nâng tầm chính sách BHXH, BHYT trở thành những trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội quốc gia.
- b)** Thực hiện chính sách BHXH, BHYT nhằm ổn định cuộc sống người sử dụng lao động, trợ giúp người lao động khi mất việc.
- c)** Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế làm tăng chi ngân sách Nhà nước.
- d)** Thực hiện tốt các chế độ, chính sách BHXH, BHYT là trách nhiệm toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội.

BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

I. NHẬN BIẾT

Câu 1. Ở Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội có bao nhiêu chính sách cơ bản?

A. Ba chính sách. B. Bốn chính sách. C. Năm chính sách. D. Sáu chính sách.

Câu 2: Đối với mỗi quốc gia, an sinh xã hội là một trong những tiêu chí đánh giá sự

A. bất công xã hội. B. vi phạm dân quyền. C. phát triển kinh tế. D. tiến bộ xã hội.

Câu 3: Để thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

A. tạo ra nhiều sản phẩm. B. tạo ra nhiều việc làm mới.
C. bảo vệ người lao động. D. tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

A. Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội. B. Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.
C. Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo. D. Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 5: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đem lại lợi ích nào dưới đây?

A. Hưởng thu nhập vô điều kiện B. Được hoàn trả lợi ích đã mất.
C. Khắc phục và giảm thiểu rủi ro. D. Được hỗ trợ miễn phí trọn đời.

Câu 6: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. tăng nguồn thu ngân sách. B. giảm tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp.
C. gia tăng thất nghiệp tự nhiên. D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 7: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

A. ổn định cuộc sống. B. mặc cảm và tự ti. C. từ bỏ cuộc sống. D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 8: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều các nguồn thu nhập. B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
C. Chấp hành quy tắc công cộng. D. Bảo trợ hoạt động truyền thông.

Câu 9: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm. B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách trợ giúp việc làm. D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm ở nước ta?

A. Trợ cấp tai nạn lao động. B. Trợ cấp xóa nhà tạm. C. Trợ cấp ốm đau. D. Trợ cấp thai sản.

Câu 11: Việc nhà nước có chính sách trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người cao tuổi không thuộc diện được hưởng chế độ hưu trí là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ y tế. B. Chính sách trợ giúp việc làm.
C. Chính sách hỗ trợ nhà ở. D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 12: Việc nhà nước đầu tư kinh phí để phát triển hệ thống nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách giải quyết việc làm.
- B. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- C. Chính sách trợ giúp xã hội.
- D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 13: Nhà nước có chính sách để hỗ trợ việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ thu nhập.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- D. Chính sách giải quyết việc làm.

Câu 14: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây là nội dung cơ bản của hệ thống an sinh xã hội?

- A. Chính sách gia tăng dân số.
- B. Chính sách hỗ trợ việc làm.
- C. Chính sách giáo dục và đào tạo.
- D. Chính sách khoa học và công nghệ.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

- A. Giải quyết việc làm ở nông thôn.
- B. Xóa bỏ nhà tạm không an toàn.
- C. Cứu đói người dân khi giáp hạt.
- D. Nâng cao thu nhập người dân.

Câu 16: Việc Nhà nước có biện pháp để mở rộng quy mô và chất lượng các trường dạy nghề là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách giáo dục.
- B. Chính sách dịch vụ xã hội.
- C. Chính sách tài chính công.
- D. Chính sách hỗ trợ việc làm.

II. THÔNG HIỂU

Câu 1. Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Trong năm 2023 toàn tỉnh M đã giải quyết việc làm mới cho hơn 8.000 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,2% năm xuống còn 4,54%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần, đạt 75% tăng lên 85%. Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được nâng cao nhận thức, cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm nghèo của toàn tỉnh trong 5 năm đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 38.085 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,4% xuống còn 18.048 hộ nghèo.

Câu 1: Việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã phản ánh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M đã thực hiện?

- A. Chính sách bảo hiểm.
- B. Chính sách giảm nghèo.
- C. Chính sách việc làm.
- D. Chính sách thu nhập.

Câu 2: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M triển khai đã giúp các hộ nghèo từng bước ổn định cuộc sống?

- A. Chính sách dịch vụ xã hội.
- B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.
- C. Chính sách trợ giúp xã hội.
- D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 2. Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Hệ thống bảo hiểm xã hội được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,7 triệu (năm 2011). Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v... Bên cạnh đó việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỉ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỉ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hằng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục nghìn tấn lương thực, thuốc men, chủ yếu để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Câu 1: Việc nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo là thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| A. Chỉ số tiến bộ xã hội. | B. Tổng thu nhập quốc dân. |
| C. Tổng sản phẩm quốc dân. | D. Thu nhập theo đầu người. |

Câu 2: Hệ thống bảo hiểm là một trong những trụ cột của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| A. Chính sách việc làm. | B. Chính sách thu nhập. |
| C. Chính sách giảm nghèo. | D. Chính sách bảo hiểm. |

Câu 3: Việc các đối tượng yếu thế được nhận sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây của nhà nước?

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| A. Chính sách bảo hiểm xã hội. | B. Chính sách giảm nghèo, thu nhập. |
| C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản. | D. Chính sách trợ giúp xã hội. |

Câu 3. Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Theo thống kê, hiện nước ta có khoảng hơn 20% dân số là những đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó khoảng trên 12 triệu người cao tuổi, gần 7 triệu người khuyết tật, người có vấn đề sức khỏe tâm thần, 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khoảng 2 triệu lượt hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm, 234.000 người nhiễm HIV được phát hiện, khoảng 30.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình. Ngoài ra, còn các đối tượng là phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị mua bán, bị xâm hại, hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố cần được sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội.

Câu 1: Việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng là người yếu thế trong xã hội có vai trò nào dưới đây?

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| A. Tạo bình đẳng trong xã hội. | B. Giúp họ bớt tự ti, mặc cảm. |
| C. Tạo gánh nặng cho xã hội. | D. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo. |

Câu 2: Nội dung nào dưới đây **không** góp phần vào việc hỗ trợ, trợ giúp các lực lượng yếu thế trong xã hội với hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta?

- | | |
|---------------------------------------|---|
| A. Hỗ trợ về y tế và bảo hiểm. | B. Ngăn cản họ tiếp cận dịch vụ xã hội. |
| C. Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội. | D. Trợ cấp kinh phí hàng tháng. |

Câu 3: Để giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
- B. Chính sách việc làm.
- C. Chính sách giáo dục.
- D. Chính sách xóa đói giảm nghèo.

II. THÔNG HIỂU + VẬN DỤNG

Câu 1. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Nhà nước đã dành 21% ngân sách cho phúc lợi xã hội, là mức cao nhất trong số các nước ASEAN, nhờ đó đã cơ bản thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, thông qua chính sách hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đã hỗ trợ hơn 14,4 triệu người với tổng kinh phí hơn 33.000 tỷ đồng. Trong 5 năm qua, đời sống người có công không ngừng được nâng lên; hằng năm ngân sách Nhà nước dành hơn 32.000 tỷ đồng để thực hiện các chế độ ưu đãi người có công và thân nhân. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từng bước trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội.

- a) Việc hỗ trợ kinh phí với các đối tượng là người có công và thân nhân là thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.
- b) Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội.
- c) Việt Nam vừa chú trọng phát triển kinh tế vừa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- d) Ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất để thực hiện các chính sách an sinh.

Câu 2. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Nhà nước đã ban hành các chính sách về phổ cập giáo dục; các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Đảng và Nhà nước tập trung hoàn thiện ba loại cơ chế, chính sách lớn là: phát triển hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống y tế dự phòng Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh trong đó có những ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế; giảm các rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh. Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng để tăng cường khả năng phòng chống các loại dịch bệnh trong xã hội. Vấn đề bảo đảm dịch vụ y tế tối thiểu đã đạt được những kết quả quan trọng

- a) Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng là phù hợp với chính sách bảo hiểm xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.
- b) Chính sách ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế là thể hiện chính sách trợ giúp xã hội.
- c) Hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh để đảm bảo dịch vụ y tế tối thiểu tới từng người dân là phù hợp chính sách an sinh xã hội.
- d) Phổ cập giáo dục và hỗ trợ giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội tối thiểu trong hệ thống an sinh xã hội của nước ta.